

UBND XÃ THANH HÀ**TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026***(Kèm theo Báo cáo số 370/BC-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Thanh Hà)*

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện		Tỷ lệ thực hiện/ DT
			6 tháng đầu năm 2026	Lũy kế	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng thu NSNN	294.476	268.529	268.529	91%
1	Thu nội địa	122.015	76.934	76.934	63%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	172.461	122.893	122.893	71%
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	171.381	85.200	85.200	50%
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	37.693	37.693	3490%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		68.702	68.702	
II	Tổng thu ngân sách địa phương	236.741	203.232	203.232	86%
1	Thu Ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.280	11.637	11.637	18%
	- Các khoản thu xã hưởng 100%	7.745	3.459	3.459	45%
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	56.535	8.178	8.178	14%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	172.461	122.893	122.893	71%
	- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	171.381	85.200	85.200	50%
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	37.693	37.693	3490%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		68.702	68.702	
III	Tổng chi ngân sách địa phương	236.741	108.680	108.680	46%
1	Chi cân đối ngân sách địa phương	232.099	107.714	107.714	46%
	- Chi đầu tư phát triển	13.650	9.453	9.453	0%
	- Chi thường xuyên	218.449	98.261	98.261	45%
2	Chi dự phòng ngân sách	4.642	966	966	
3	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu				
4	Chi chuyển nguồn năm sau				

UBND XÃ THANH HÀ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 370/BC-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Thanh Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		Tỷ lệ thực hiện/ DT	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2		3	4	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	294.476	236.741	268.529	203.232	91%	86%
I	Thu nội địa	122.015	64.280	76.934	11.637	63%	18%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			377			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			378			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế) ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	71.500	38.545	8.598	4.608	12%	12%
5	Thuế thu nhập cá nhân			4.244			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	12.700	8.450	6.211	4.212	49%	50%
8	Thu phí, lệ phí	620	620	632	103	102%	17%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.385	1.385	854	854	62%	62%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	180	72	140	56	78%	78%
12	Thu tiền sử dụng đất	34.000	13.650	51.073	1.227	150%	9%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			67			
16	Thu khác ngân sách	90	18	4.071	288	4523%	1600%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.540	1.540	289	289	19%	19%
II	Thu viện trợ						
III	Thu chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026			68.702	68.702		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	172.461	172.461	122.893	122.893	71%	71%
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	171.381	171.381	85.200	85.200	50%	50%
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080	1.080	37.693	37.693	3490%	3490%
V	Thu kết dư ngân sách						

UBND XÃ THANH HÀ**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026***(Kèm theo Báo cáo số 370/BC-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Thanh Hà)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán giao năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Tỷ lệ thực hiện/DT
	TỔNG CHI (I+II+III)	236.741	108.680	46%
I	Chi đầu tư phát triển	13.650	9.453	69%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.650	9.453	69%
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	218.449	98.261	45%
1	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.076	18.672	58%
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	121.391	50.961	42%
3	Chi sự nghiệp kinh tế	14.469	991	7%
4	Chi bảo vệ môi trường	3.153	1.573	50%
5	Chi bảo đảm xã hội	32.392	18.009	56%
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.937	1.740	90%
7	Chi thể dục thể thao	385	142	37%
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	330	116	35%
9	Chi khoa học và Công nghệ	390	57	15%
10	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.263	2.105	40%
11	Chi an ninh, quốc phòng	5.576	3.471	62%
a	Chi an ninh	2.473	1.222	49%
b	Chi quốc phòng	3.103	2.249	72%
12	Chi thường xuyên khác	1.087	424	39%
III	Dự phòng ngân sách	4.642	966	21%